

CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH BIÊN GIỚI CARBON VÀ MỘT SỐ HÀM Ý CHO VIỆT NAM

NGUYỄN HỒNG HẠNH, HÀ MAI PHƯƠNG, TRƯƠNG TUYẾT NHI, HOÀNG THỊ LAN HƯƠNG, NINH QUANG MINH, PHẠM THỊ QUYÊN

Chống biến đổi khí hậu đã và đang là mối quan tâm hàng đầu của thế giới. Nằm trong nỗ lực giảm thiểu phát thải khí nhà kính, Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) được đề xuất đã và đang nhận được sự quan tâm của nhiều doanh nghiệp và quốc gia trên thế giới. Nghiên cứu này cung cấp góc nhìn toàn cảnh về vấn đề phát thải khí nhà kính trên toàn cầu cũng như tại Việt Nam, giới thiệu về Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon của Liên minh châu Âu và ảnh hưởng của nó tới các quốc gia trên thế giới. Từ đó, nghiên cứu đưa ra một số đề xuất ứng phó cho Chính phủ cũng như doanh nghiệp Việt Nam nhằm hạn chế những tác động tiêu cực của Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon trong tương lai.

Từ khoá: CBAM, phát thải, cơ chế ảnh hưởng

CARBON BORDER ADJUSTMENT MECHANISM AND IMPLICATIONS FOR VIETNAM

Nguyen Hong Hanh, Ha Mai Phuong, Truong Tuyet Nhi, Hoang Thi Lan Huong, Ninh Quang Minh, Pham Thi Quyen

Climate change mitigation has become a top global concern. As part of efforts to reduce greenhouse gas emissions, the proposed Carbon Border Adjustment Mechanism (CBAM) has garnered attention from many businesses and nations worldwide. This study provides a comprehensive overview of global greenhouse gas emissions and their status in Vietnam, introducing the European Union's CBAM and its impact on nations globally. Consequently, the study offers proposals for the Vietnamese government and businesses to address and mitigate the potential negative impacts of the CBAM in the future.

Keywords: CBAM, emission, effect mechanism

Ngày nhận bài: 10/4/2024

Ngày hoàn thiện biên tập: 19/4/2024

Ngày duyệt đăng: 26/4/2024

Giới thiệu

Thỏa thuận Paris được ký kết năm 2015 với sự tham gia của 175 quốc gia và vùng lãnh thổ, tại Hội nghị Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu lần thứ 21 (COP 21) đã đặt ra mục tiêu giữ mức nhiệt độ gia tăng trên toàn thế giới dưới 2 độ C so với thời kỳ tiền công nghiệp, nỗ lực đạt đến ngưỡng dưới 1,5 độ C, tạo tiền đề cho sự cân bằng giữa lượng phát thải và hấp thụ khí nhà kính vào nửa cuối thế kỷ

XXI. Trong khuôn khổ COP28 từ ngày 30/11/2023 đến ngày 12/12/2023, lần đầu tiên hơn 200 quốc gia tham gia hội nghị (trừ nhóm các nước sản xuất dầu OPEC) cùng đồng ý với thỏa thuận dùng sử dụng năng lượng hóa thạch một cách hợp lý, tạo tiền đề đưa mức phát thải ròng về bằng "0" vào năm 2025 thông qua các hoạt động cụ thể, trong đó bao gồm việc thực hiện các quy định được đề ra trong Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) do EU ban hành.

Trong bối cảnh hiện nay, CBAM còn là một cơ chế mới nên sẽ phải trải qua nhiều thay đổi trong tương lai, gây ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế của các đối tác thương mại với Liên minh châu Âu (EU), trong đó có Việt Nam. Triển khai thực hiện các quy định của CBAM cũng cần sự hỗ trợ từ cộng đồng quốc tế, nhưng cũng có thể mang lại cơ hội cho Việt Nam để đầu tư vào công nghệ sạch và nâng cao năng lực cạnh tranh trong thị trường quốc tế. Nhận biết được tầm quan trọng của những ảnh hưởng mà CBAM tạo nên, nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu đánh giá thực trạng phát thải trên toàn thế giới và tại Việt Nam, phân tích chi tiết CBAM và những ảnh hưởng của cơ chế này đến các quốc gia trên thế giới nói chung cũng như Việt Nam nói riêng. Từ đó, nghiên cứu sẽ đề xuất một số hàm ý giúp Chính phủ và doanh nghiệp Việt Nam thích ứng với cơ chế CBAM và đạt được mục tiêu giảm phát thải đề ra.

Thực trạng phát thải khí nhà kính

Thực trạng phát thải khí nhà kính trên toàn cầu

Nghiên cứu của Liu, Z và cộng sự (2022) cho



thấy, đại dịch COVID-19 đã khiến lượng phát thải carbon toàn cầu hàng năm giảm kỷ lục vào năm 2020, giảm 5,4% (1,9 GtCO₂) so với năm 2019. Tuy nhiên, mức giảm này chỉ tồn tại trong thời gian ngắn, bằng chứng là lượng khí thải CO₂ toàn cầu tăng trở lại gần mức trước đại dịch COVID-19 vào năm 2021, tăng 6,3% (2,1 GtCO₂) và đạt đỉnh vào năm 2023 với mức tăng 1,1% (0,41Gt) so với năm 2022 (IEA, 2023). Để đáp ứng các mục tiêu khí hậu quốc tế trong ngắn hạn và những hạn chế của sự nóng lên do con người gây ra ở mức 1,5 hoặc 2 độ C, việc theo dõi lượng phát thải toàn cầu một cách chi tiết và theo thời gian thực là rất quan trọng. Nghiên cứu tập trung phân tích lượng phát thải CO₂ dựa trên 2 tiêu chí: (i) Theo ngành bị ảnh hưởng; (ii) Theo khu vực địa lý vào giai đoạn từ năm 2019-2022 bằng cách sử dụng dữ liệu thời gian thực từ dự án Giám sát Carbon.

Xét theo ngành bị ảnh hưởng

Lượng phát thải CO₂ từ quá trình đốt nhiên liệu hóa thạch và quá trình sản xuất xi măng (Fossil CO₂) (Cippa, M và cộng sự, 2020) được phân loại theo ngành công nghiệp và những phát thải do thay đổi sử dụng đất (LUC) (Friedlingstein, P và cộng sự, 2022) ('Fossil + LUC'). Cụ thể, năng lượng chiếm 39,3% tổng lượng khí thải CO₂, công nghiệp 28,9%, giao thông vận tải 17,9%, dân dụng 9,9%, hàng không và vận tải quốc tế 3,1% và hàng không nội địa 0,9%. So với sự phục hồi nhanh chóng ở hầu hết các lĩnh vực trong năm 2021, tốc độ tăng phát thải đã chậm lại vào năm 2022 (điện: từ 6,9% đến 0,8%; công nghiệp: từ 5,7% đến 1,1%; vận tải mặt đất: từ 8,8% đến 2,5%, hàng không nội địa: từ 25,5% đến -0,9%). Ngoại lệ là lĩnh vực hàng không quốc tế, lĩnh vực chứng kiến lượng khí thải tăng 44% trong năm 2022 so với năm 2021. Tuy nhiên, lượng khí thải carbon hàng không quốc tế vẫn chưa phục hồi hoàn

toàn và vẫn thấp hơn 25% so với mức trước đại dịch năm 2019.

Xét theo khu vực địa lý

Lượng khí thải từ 5 quốc gia phát thải hàng đầu thế giới là Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU, Ấn Độ và Nga (tổng cộng 23,3 GtCO₂, đóng góp 65% tổng lượng toàn cầu) đã thay đổi đáng kể vào năm 2022. Trung Quốc là quốc gia phát thải lớn nhất thế giới, đã có mức giảm CO₂, lượng khí thải hàng năm tăng 1,2% vào năm 2020 (bất chấp đại dịch) và 6,0% vào năm 2021, nhưng giảm 1,5% vào năm 2022 (IEA, 2022). Tuy nhiên, lượng khí thải vẫn cao hơn 5,6% so với mức trước đại dịch vào năm 2019. Lượng khí thải của Hoa Kỳ và EU tăng lần lượt là 3,2% và 0,5% vào năm 2022. Lượng phát thải của Ấn Độ tiếp tục tăng nhanh, tăng 7% vào năm 2022 so với năm 2021 và đang trên đà vượt qua EU để trở thành nước phát thải lớn thứ ba thế giới vào năm 2023 (Lamboll, R và cộng sự, 2022). Tại Nga, nước phát thải lớn thứ năm, tăng mỗi năm từ 2019 đến 2021, nhưng giảm 1,8% vào năm 2022. Đến năm 2023, hơn 40% lượng khí thải carbon từ ngành năng lượng có nguồn gốc từ Trung Quốc, Mỹ, Ấn Độ và các quốc gia sử dụng nhiên liệu hóa thạch thay cho việc cắt giảm sản lượng thủy điện (IEA, 2023). Nguyên nhân nằm ở tình trạng hạn hán kéo dài ở những quốc gia này, dẫn đến tình trạng thiếu nước và phải cắt giảm nước từ sản xuất điện.

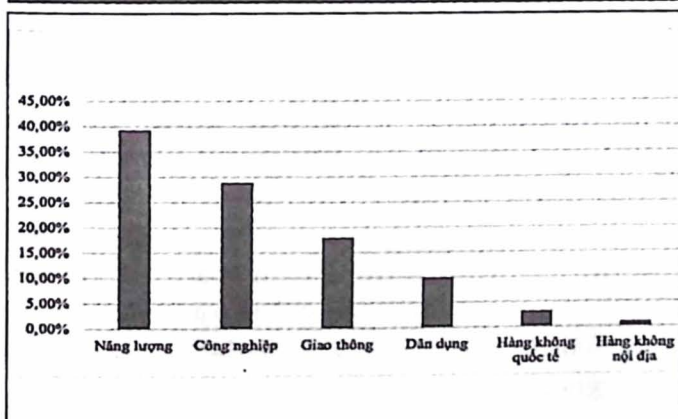
Thực trạng phát thải khí nhà kính của Việt Nam

Lượng phát thải khí nhà kính của Việt Nam có xu hướng liên tục tăng. Trong giai đoạn 2010 - 2021, lượng phát thải khí nhà kính của Việt Nam đã tăng lên từ 341,34 triệu tấn lên 570,34 triệu tấn (gấp 1,67 lần). Xét trên phạm vi toàn cầu, lượng phát thải của Việt Nam vào năm 2010 chiếm 0,68% tổng lượng phát thải toàn cầu và đã tăng lên 1,04% vào năm 2021 (Jones và cộng sự, 2023). Số liệu phát thải chi tiết của từng lĩnh vực so với tổng thể được mô tả ở Bảng 1.

Xét theo từng lĩnh vực, 5 lĩnh vực có lượng phát thải chiếm tỷ trọng lớn nhất trên tổng lượng phát thải quốc gia giai đoạn 2010 - 2020 bao gồm: Điện và năng lượng; Sản xuất và xây dựng; Nông nghiệp; Công nghiệp và vận tải. Khi xem xét từng lĩnh vực, có thể thấy lĩnh vực điện và năng lượng là lĩnh vực có lượng phát thải khí nhà kính gia tăng nhanh nhất trong giai đoạn 2010-2020, từ 41,63 triệu tấn (chiếm 12,32%) lên 151,63 triệu tấn (chiếm 26,55%). Tỷ trọng lượng phát thải của lĩnh vực này tại Việt Nam so với toàn thế giới cũng đã tăng từ 0,29% lên 1% vào năm 2020.

Các lĩnh vực như sản xuất và xây dựng, nông nghiệp, công nghiệp và vận tải có nhiều xu hướng

HÌNH 1: LƯỢNG PHÁT THẢI CO₂ THEO NGÀNH TRÊN TOÀN CẦU NĂM 2022



Nguồn: Carbonmonitor (2023)

BẢNG 1: LƯỢNG PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH THEO LĨNH VỰC TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010 – 2023

Lĩnh vực	Năm 2010			Năm 2015			Năm 2020			Năm 2023		
	Việt Nam		Tỷ lệ	Việt Nam		Tỷ lệ	Việt Nam		Tỷ lệ	Việt Nam		Tỷ lệ
	Lượng	Tỷ lệ	so	Lượng	Tỷ lệ	so	Lượng	Tỷ lệ	so	Lượng	Tỷ lệ	so
	phát	(%)	với	phát	(%)	với	phát	(%)	với	phát	(%)	với
thải		thế	thải		thế	thải		thế	thải		thế	
		giới			giới			giới			giới	
		(%)			(%)			(%)			(%)	
Điện & năng lượng	41,63	12,2	0,29	84,37	17,12	0,56	151,63	26,55	1,00	196,8	32,17	0,92
Sản xuất & xây dựng	42,04	12,32	0,69	33,77	6,85	0,53	92,75	16,24	1,49	94,0	15,37	1,09
Nông nghiệp	67,74	19,85	1,23	71,71	14,55	1,27	70,27	12,30	1,20	95,4	15,59	0,79
Công nghiệp	25,72	7,54	1,15	38,18	7,75	1,42	68,87	12,06	2,20	86,1	14,07	0,96
Vận tải	31,82	9,32	0,44	33,99	6,90	0,43	37,53	6,57	0,51	38,9	6,36	0,49
Lâm nghiệp & quy hoạch đất	18,26	5,35	1,11	-23,10	-4,69	2,50	-12,44	-2,18	0,89	-9,1	-1,49	1,69
Các ngành khác	114,13	33,44	-	253,78	51,51	-	162,58	28,46	-	109,65	17,93	-
Tổng	341,34	100	0,68	492,70	100	0,92	571,19	100	1,09	611,75	100	1,03

Nguồn: Greenhouse gas emissions – Our World in data (2023); Emissions by sector – Our World in data (2023); World Emission Clock – World data lab

khác nhau nhưng nhìn chung đều đóng từ 5%-15% tổng lượng phát thải của Việt Nam trong giai đoạn này. Bên cạnh đó, việc đầu tư vào lâm nghiệp, trồng rừng và cải tạo đất đã giúp Việt Nam hấp thụ lại một phần lượng khí nhà kính phát thải bởi các lĩnh vực liệt kê ở trên, cụ thể là 23,1 triệu tấn vào năm 2015 và 12,44 triệu tấn vào năm 2020.

Tính đến hết năm 2023, tổng lượng phát thải khí nhà kính của Việt Nam đạt 502 triệu tấn, thể hiện xu hướng giảm xuống so với giai đoạn trước. Trong đó những ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất bao gồm: năng lượng (196,8 triệu tấn chiếm 39,2%), công nghiệp (172,8 triệu tấn chiếm 34,4%) và nông nghiệp (86,3 triệu tấn chiếm 17,2%) (World Data Lab, 2023).

Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon và những ảnh hưởng

Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM)

CBAM được chính thức đề xuất lần đầu tiên vào năm 2019 với mục tiêu khắc phục những hạn chế của chính sách trước đó trong việc kiểm soát tình trạng một số doanh nghiệp EU có thể chuyển các hoạt động sản xuất phát thải lớn sang các quốc gia có tiêu chuẩn thấp hơn nhằm tận dụng những ưu đãi về thuế. Về mặt bản chất, CBAM hướng tới đặt ra một mức thuế carbon dựa trên cường độ phát thải khí nhà kính trong quy trình sản xuất tại nước xuất xứ đối với tất cả hàng hóa nhập khẩu vào thị trường EU. Về cơ chế cụ thể, các quy định về CBAM được xây dựng dựa trên 4 trụ cột chính: (1) Phạm vi áp dụng; (2) Tiêu chuẩn tính toán; (3) Trách nhiệm khai báo; và (4) Chính sách giảm giá cho các nước ngoại khối.

Thứ nhất, đối với phạm vi áp dụng, Ủy ban Thị trường quy chế EU quy định 6 lĩnh vực sản xuất chính,

chiếm 94% lượng khí thải công nghiệp của EU thuộc phạm vi điều chỉnh của CBAM bao gồm: xi măng, điện, phân bón, sắt thép, nhôm và hydrogen. Sau khi hoàn tất quá trình chuyển đổi vào năm 2025, phạm vi áp dụng có thể được xem xét mở rộng sang nhiều lĩnh vực hơn, bao gồm chuỗi giá trị và các nguồn phát thải gián tiếp, chẳng hạn như khí carbon đến từ quá trình cung ứng điện và nước.

Thứ hai, đối với tiêu chuẩn tính toán lượng phát thải, nhà nhập khẩu có quyền lựa chọn một trong hai phương pháp xác định lượng khí thải trên cơ sở sử dụng hệ thống đo lường và hệ số tính toán từ các phân tích trong phòng thí nghiệm; hoặc bằng cách đo liên tục nồng độ khí nhà kính trong quá trình sản xuất. Trong trường hợp người nhập khẩu không thu thập đủ dữ liệu khai báo theo 2 cách thức trên, họ có thể sử dụng các giá trị mặc định được Ủy ban cung cấp và công bố.

Thứ ba, đối với trách nhiệm khai báo, CBAM được thiết kế theo lộ trình 03 giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất kéo dài từ 1/10/2023 đến 31/12/2025: nhà nhập khẩu có nghĩa vụ khai báo mức độ phát thải của hàng hóa nhập khẩu thuộc phạm vi điều chỉnh mà không cần phải nộp bất kỳ khoản phí nào; Giai đoạn thứ hai kéo dài từ 1/1/2026 đến 31/12/2033: song song với nghĩa vụ khai báo, người nhập khẩu có trách nhiệm mua và nộp lại cho cơ quan đăng ký một số chứng chỉ tương ứng với lượng phát thải ròng vượt quá hạn ngạch cho phép. Trong đó, mức giá được tính là mức trung bình của giá đóng cửa ETS EU trên nền tảng đấu giá cho mỗi tuần theo lịch; Giai đoạn thứ ba từ 1/1/2034 trở đi: doanh nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc chi trả và xuất trình chứng chỉ CBAM tương ứng với lượng phát thải sản xuất. Trường hợp người khai



báo không hoàn thành nghĩa vụ trước ngày 31/5 hàng năm, hình phạt được áp dụng tương tự với hình phạt phát thải vượt quá quy định tại Điều 16(3) của Chỉ thị 2003/87/EC.

Thứ tư, đối với chính sách giảm giá cho các nước ngoài khối, trường hợp người khai báo có thể chứng minh lượng phát thải chịu giá carbon của hàng hóa nhập khẩu đã được thanh toán tại quốc gia sở tại và chứng nhận bởi cơ quan có thẩm quyền, nhà nhập khẩu sẽ được miễn giảm một phần khoản thuế phải nộp lại cho EU. Quy định này nhằm hướng đến tạo động lực cho các nước thứ ba đưa ra chính sách xanh của riêng họ, đồng thời hạn chế gánh nặng kép đối với các quốc gia đang sử dụng hệ thống thuế carbon nội địa riêng.

Ảnh hưởng đến các quốc gia

Nhiều nghiên cứu trước đây về ảnh hưởng của cơ chế CBAM đến các quốc gia ngoài EU đã dựa trên nhiều biến số khác nhau để đánh giá tác động về: thương mại; phản ứng đồng thuận/phản đối của các quốc gia về sự phù hợp của cơ chế carbon với quy tắc của WTO; khả năng đổi mới sáng tạo của các quốc gia.

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả chỉ tập trung đánh giá tác động của CBAM đến các quốc gia ngoài EU dựa trên khía cạnh thương mại. Xét dưới góc độ trên, để đánh giá những ảnh hưởng về thương mại của các quốc gia ngoài EU, có thể đánh giá dựa trên 2 tiêu chí chính: (i) Dựa vào tổng khối lượng hàng hóa xuất khẩu sang EU; (ii) Dựa vào độ phụ thuộc vào thị trường xuất khẩu EU, được đo lường bằng tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu sang EU trên tổng kim ngạch xuất khẩu. Nguyên nhân là do, không chỉ những quốc gia có giá trị xuất khẩu lớn sang EU bị ảnh hưởng, mà còn cả những quốc gia mà thị trường EU là thị trường xuất khẩu chính cũng bị ảnh hưởng, cụ thể như sau:

Thứ nhất, nhóm các nước có sản lượng xuất khẩu lớn nhất vào EU trong sáu lĩnh vực mà CBAM điều chỉnh gồm: Nga, Thổ Nhĩ Kỳ và Trung Quốc, Ukraine. Các nhà xuất khẩu Nga đối mặt với nhiều rủi ro khi EU là thị trường xuất khẩu sắt thép, phân bón và aluminum lớn nhất của Nga. Nikiforov và Tikhomirov (2022) cho rằng, khi cơ chế CBAM đi vào thực hiện, lượng thuế carbon trung bình áp đặt lên nền kinh tế Nga trong giai đoạn từ 2025-2028 sẽ dao động từ 9,94 đến 18,22 tỷ Euro và mức giảm tổng xuất khẩu hàng hóa là 0,9%. Với Thổ Nhĩ Kỳ, quốc gia này có thể đối mặt với nguy cơ thâm hụt GDP từ 2,7% đến 3,6% vào năm 2030 ở điều kiện môi trường kinh doanh thông thường, trong đó xi măng và điện là 2 nhóm ngành ảnh hưởng nhiều nhất.

Tương tự với Nga và Thổ Nhĩ Kỳ, EU cũng là thị trường nhập khẩu và xuất khẩu quan trọng của Trung Quốc, đặc biệt, thép là ngành chịu ảnh hưởng tiêu cực từ CBAM. Mặc dù vậy, khác với các quốc gia trên, Trung Quốc đã sở hữu hệ thống thương mại phát thải riêng, điều này góp phần làm giảm đi gánh nặng quốc gia khi CBAM ban hành, ước tính mức giảm tổng xuất khẩu là 0,04% vào 2030 (Simola, 2021). Tuy nhiên, trong khi Thổ Nhĩ Kỳ chấp thuận với CBAM, Nga và Trung Quốc đã bày tỏ mối quan ngại với chính sách điều chỉnh biên giới carbon đơn phương từ EU. Quốc gia đối tác thương mại lớn thứ tư của châu Âu là Ukraine, song, EU đồng thời là thị trường xuất khẩu chính của Ukraine, chính vì vậy, quốc gia đối mặt với nguy cơ tổn thương lớn khi CBAM được áp dụng.

Thứ hai, nhóm các quốc gia có kim ngạch xuất khẩu hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh chiếm phần lớn tổng giá trị xuất khẩu sang EU. Guilherme và cộng sự (2022), Perdana và Vietlle (2022) cho rằng đây là nhóm có khả năng chịu tác động nặng nề nhất khi cơ chế này đi vào thực thi. Theo một báo cáo được Overland và Sabyrbekov công bố năm 2022, các quốc gia có tỷ trọng khối lượng hàng hóa áp dụng quy định CBAM trên tổng khối lượng hàng hóa xuất khẩu sang EU lớn nhất bao gồm: United Arab Emirates (14%), Ukraine (14%), Belarus (13%), Iran (12%), Bosnia và Herzegovina (12%); trong đó, thép và nhôm là hai mặt hàng chịu tác động nhiều nhất (Rahat và Overland, 2024). Trong một tính toán cụ thể hơn, Iryna và cộng sự (2019) kết luận rằng 36,1% giá trị xuất khẩu của Ukraine sang EU có khả năng bị ảnh hưởng bởi cơ chế này. Một nghiên cứu khác của GMK Center (2021) về tác động của CBAM đối với ngành khai thác và luyện kim Ukraine ước tính thiệt hại của Ukraine có thể lên tới 155-200 triệu EUR mỗi năm theo giá carbon ETS của EU là 42 EUR/tCO_{2e}.

Ảnh hưởng đến Việt Nam và một số hàm ý

Ảnh hưởng CBAM đến một số ngành công nghiệp Việt Nam

Xét trong bảng cấu trúc nhập khẩu hàng hóa thâm dụng carbon (hàng hoá CBAM) của EU vào năm 2022, Việt Nam hiện xếp thứ 13/15 quốc gia có kim ngạch xuất khẩu nhiều nhất, đạt 2,6 tỷ USD tương đương với 2,1% thị phần (Oliver Sartor và cộng sự, 2022). Về cường độ carbon trung bình theo ngành quy định trong CBAM, Việt Nam có mức phát thải tương đối lớn khi so sánh với các đối tác khác của EU như: Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc. Cụ thể, ngành xi măng, sắt và thép của Việt Nam có chỉ số

phát thải cao nhất, vượt xa so với mức trung bình của thế giới. Ngành phân bón cũng có lượng phát thải cao thứ 2 chỉ sau Trung Quốc và chỉ riêng ngành nhôm giữ được ngưỡng phát thải ở mức tương đối thấp. Điều này dẫn đến hệ quả của việc EU áp dụng CBAM, trước mắt sẽ ảnh hưởng ngắn hạn tới các mặt hàng xuất khẩu nói trên của Việt Nam sang EU bao gồm: thép, nhôm, xi măng và phân bón.

Đối với 2 ngành thép và nhôm, theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong giai đoạn 2017-2021, tổng kim ngạch xuất khẩu thép của Việt Nam sang EU ở mức trung bình khoảng 1,1 tỷ USD mỗi năm, xuất khẩu nhôm đạt 48 triệu USD. Đến năm 2022, kim ngạch xuất khẩu của 2 ngành này cũng tiếp tục tăng lên, lần lượt đạt 2,1 tỷ USD đối với thép và 65,18 triệu USD đối với nhôm, trong đó đáng chú ý là tổng lượng thép xuất khẩu của Việt Nam cùng năm đạt 8,4 triệu tấn thì có đến 1,3 triệu tấn (khoảng 16%) là xuất khẩu sang EU. Tuy nhiên trong tương lai, theo dự báo của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), tác động của cơ chế CBAM sẽ làm giảm đi khoảng 4% giá trị xuất khẩu ngành thép của Việt Nam sang EU, từ đó kéo theo mức sản lượng giảm khoảng 0,8%.

Đối với lĩnh vực xi măng, theo Hiệp hội xi măng Việt Nam, mặc dù giá trị xuất khẩu ngành của Việt Nam sang EU đạt chưa đến 1% tổng giá trị xuất khẩu trong năm 2022 nhưng lại chiếm tới 57% tổng lượng khí CO₂ từ quá trình sản xuất các vật liệu. Vì vậy, nếu xuất khẩu vào EU, xi măng Việt Nam sẽ chịu mức thuế carbon rất lớn do lượng phát thải cao và sử dụng nhiều năng lượng hóa thạch trong sản xuất. Tương tự như vậy, mặc dù trong 5 năm trở lại đây, trị giá xuất khẩu ngành phân bón của Việt Nam vào EU chỉ đạt 1 triệu USD, song đây cũng là ngành có tỷ lệ phát thải khí nhà kính lớn trong quá trình sản xuất. Từ đó có thể tổng kết được thứ tự các ngành của Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi CBAM từ nhiều đến ít lần lượt là: thép, nhôm, phân bón và xi măng.

Ở thời điểm hiện tại, cơ chế CBAM mới chỉ ở giai đoạn thí điểm, số lượng mặt hàng quy định còn hạn chế nên Việt Nam chưa chịu tác động lớn. Tuy nhiên, từ sau năm 2026 khi CBAM chính thức được hoàn thiện, phạm vi của cơ chế này có thể được mở rộng và sẽ tính cả thuế phát thải carbon gián tiếp, đồng thời thêm các hạng mục ngành được điều chỉnh như hóa chất hữu cơ, polyme (nhựa)... từ đó tác động mạnh đến hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang EU.

Xét trong dài hạn, bên cạnh những ảnh hưởng tiêu cực, nếu các doanh nghiệp sản xuất đáp ứng được quy định của CBAM thì bản thân doanh nghiệp cũng sẽ được gia tăng năng lực cạnh tranh, nâng cao

giá trị thương hiệu và “xanh hóa” được sản phẩm của mình, từ đó có thể gia tăng từ 2 đến 10 lần giá trị gốc của sản phẩm.

Một số hàm ý cho Việt Nam

Đối với Việt Nam, việc sắp xếp các cuộc đàm phán mang tính chiến lược với EU nhằm thương lượng về các điều khoản CBAM và việc miễn trừ một số chi phí cho doanh nghiệp Việt Nam là điều cần thiết. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng nên thiết kế chính sách định giá carbon phù hợp với tiến trình hướng đến “Net zero” hiện tại, cũng như tăng cường năng lực quản lý, kiểm tra của các cơ quan môi trường. Về phía các doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu về quy trình chuẩn bị báo cáo phát thải và thời gian báo cáo đúng với quy định. Ngoài ra, việc xây dựng kế hoạch tài chính xoay quanh CBAM, đặc biệt là về chi phí mua tín chỉ carbon và chi phí quản lý hoạt động doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực trực tiếp bị điều chỉnh là điều cần thiết để doanh nghiệp ứng phó được với cơ chế này, hướng đến tái cơ cấu sản xuất và nâng cao tần suất sử dụng năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời.

Tài liệu tham khảo:

1. Acar, S., Aşıcı, A.A. và Yeldan, A.E. (2021), *Potential effects of the EU's carbon border adjustment mechanism on the Turkish economy. Environment, Development và Sustainability*, 24, pp.8162–8194;
2. Babiker, M.H. và Rutherford, T.F. (2005), *The Economic Effects of Border Measures in Subglobal Climate Agreements. The Energy Journal*, 26(4);
3. Böhringer, C., Balistreri, E.J. và Rutherford, T.F. (2012), *The role of border carbon adjustment in unilateral climate policy: Overview of an Energy Modeling Forum study (EMF 29). Energy Economics*, 34, pp.597–5110;
4. Branger, F. và Quirion, P. (2014), *Would border carbon adjustments prevent carbon leakage and heavy industry competitiveness losses? Insights from a meta-analysis of recent economic studies. Ecological Economics*, 99, pp.29–39;
5. Chen, S. (2024), *Impacts of emission trading scheme on technological progress: A case study in China. Heliyon*, 10(1), pp.e23126–e23126;
6. Chepeliev, M. (2021), *Possible Implications of the European Carbon Border Adjustment Mechanism for Ukraine and Other EU Trading Partners, Energy RESEARCH LETTERS*, 2(1);
7. Cottier, T. (2014), *Renewable Energy và WTO Law: More Policy Space or Enhanced Disciplines? Renewable Energy Law and Policy Review*, 5(1), 40–51;
8. Davidson Ladly, S. (2011), *Border carbon adjustments, WTO-law and the principle of common but differentiated responsibilities. International Environmental Agreements: Politics, Law and Economics*, 12(1), pp.63–84.

Thông tin tác giả:

Nguyễn Hồng Hạnh, Hà Mai Phương, Trương Tuyết Nhi, Hoàng Thị Lan Hương, Ninh Quang Minh, Phạm Thị Quyên
 Trường Đại học Ngoại Thương
 Email: hanhnh@ftu.edu.vn